

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

NĂM 2023

Kính gửi :

Thái Nguyên, tháng 01 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.579.216.173.274	2.908.035.160.856
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		110.240.961.933	100.010.320.043
1. Tiền	111		110.240.961.933	100.010.320.043
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.086.098.430.140	1.048.420.671.731
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.341.989.085.897	1.293.477.381.721
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		962.801.512	2.437.959.555
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		90.681.979.020	100.125.766.744
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(347.535.436.289)	(347.620.436.289)
IV. Hàng tồn kho	140		1.332.087.376.951	1.722.723.015.423
1. Hàng tồn kho	141		1.336.728.276.569	1.728.785.921.342
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(4.640.899.618)	(6.062.905.919)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		50.789.404.250	36.881.153.659
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		38.150.156.915	34.543.687.334
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		148.959.164	2.298.291.486
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		12.490.288.171	39.174.839
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.560.545.916.622	7.251.210.181.602
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		60.762.560.474	58.965.105.221
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		21.046.613.341	21.046.613.341
6. Phải thu dài hạn khác	216		39.715.947.133	37.918.491.880
II. Tài sản cố định	220		440.902.300.404	473.299.676.272
1. Tài sản cố định hữu hình	221		403.290.977.517	432.819.930.627
- Nguyên giá	222		3.403.447.938.699	3.372.980.881.947
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.000.156.961.182)	(2.940.160.951.320)
3. Tài sản cố định vô hình	227		37.611.322.887	40.479.745.645
- Nguyên giá	228		163.242.607.855	163.242.607.855
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(125.631.284.968)	(122.762.862.210)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.629.710.273.959	6.274.705.635.388
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6.629.710.273.959	6.274.705.635.388
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		291.653.775.326	288.892.962.312
1. Đầu tư vào công ty con	251		468.846.333.510	468.846.333.510
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		31.179.438.046	31.179.438.046
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		31.612.891.603	31.612.891.603
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(239.984.887.833)	(242.745.700.847)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		137.517.006.459	155.346.802.409
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		137.517.006.459	155.346.802.409
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		10.139.762.089.896	10.159.245.342.458

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đầu năm
1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		8.461.044.345.257	8.231.062.048.420
I. Nợ ngắn hạn	310		6.016.382.276.051	5.950.320.784.960
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		948.655.916.658	992.529.313.503
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8.979.672.989	2.495.350.045
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		16.968.546.557	13.786.275.728
4. Phải trả người lao động	314		76.814.503.426	122.909.330.878
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.138.596.456.529	1.861.814.284.360
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			4.166.667
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		342.127.653.935	326.066.605.841
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		2.450.619.430.715	2.589.822.715.732
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		10.000.000.000	17.000.000.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		23.620.095.242	23.892.742.206
II. Nợ dài hạn	330		2.444.662.069.206	2.280.741.263.460
1. Phải trả người bán dài hạn	331		281.191.800.002	276.945.474.444
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		475.420.799.576	361.578.165.611
7. Phải trả dài hạn khác	337		447.000.000	544.500.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1.618.854.239.855	1.574.778.986.242
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		68.748.229.773	66.894.137.163
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.678.717.744.639	1.928.183.294.038
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.678.717.744.639	1.928.183.294.038
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.840.000.000.000	1.840.000.000.000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(41.070.000)	(41.070.000)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-277.431.341.922	-207.186.546.087
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		29.908.837.239	29.908.837.239
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		86.281.319.322	265.502.072.886
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		265.502.072.886	265.502.072.886
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-179.220.753.564	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		10.139.762.089.896	10.159.245.342.458

Lập ngày 16 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Trần Hương Thảo

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Hoàng Danh Sơn

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Minh Hạnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		13.331.583.802.692	16.777.035.752.710
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		759.321.350	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		13.330.824.481.342	16.777.035.752.710
4. Giá vốn hàng bán	11		13.214.723.131.662	16.424.237.653.833
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		116.101.349.680	352.798.098.877
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		31.616.568.622	26.189.923.690
7. Chi phí tài chính	22		130.359.289.527	103.078.190.153
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		129.643.777.529	95.206.728.657
8. Chi phí bán hàng	25		54.257.058.831	54.758.244.223
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		157.032.949.216	219.354.306.978
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		-193.931.379.272	1.797.281.213
11. Thu nhập khác	31		32.837.616.454	29.210.946.606
12. Chi phí khác	32		18.126.990.746	27.355.688.196
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		14.710.625.708	1.855.258.410
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		-179.220.753.564	3.652.539.623
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			12.726.773.584
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		-179.220.753.564	-9.074.233.961
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Người lập biểu



Lê Thị Quyên

Kế toán trưởng



Hoàng Danh Sơn

Lập ngày 16 tháng 01 năm 2024

Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Minh Hạnh

Đơn vị: Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên

Mẫu số: Q-02d

Địa chỉ: Phường Cam giá TP Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV - Năm 2023

DN - Báo cáo kết quả kinh doanh - Quý

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ IV NĂM 2023	QUÝ IV NĂM 2022	SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ IV - NĂM 2023	SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ IV - NĂM 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	3.815.570.692.245	3.006.720.988.610	13.331.583.802.692	16.777.035.752.710
2. Các khoản giảm trừ	2	VI.2			759.321.350	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.30	3.815.570.692.245	3.006.720.988.610	13.330.824.481.342	16.777.035.752.710
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	3.710.494.033.835	2.865.293.424.907	13.214.723.131.662	16.424.237.653.833
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		105.076.658.410	141.427.563.703	116.101.349.680	352.798.098.877
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	7.571.371.226	12.152.212.818	31.616.568.622	26.189.923.690
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	25.795.072.435	39.244.443.415	130.359.289.527	103.078.190.153
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		31.160.784.449	32.284.263.724	129.643.777.529	95.206.728.657
8. Chi phí bán hàng	24	VI.9b	22.273.316.369	18.594.914.203	54.257.058.831	54.758.244.223
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.9a	43.927.255.303	111.526.810.163	157.032.949.216	219.354.306.978
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		20.652.385.529	(15.786.391.260)	(193.931.379.272)	1.797.281.213
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1.838.564.923	7.954.765.992	32.837.616.454	29.210.946.606

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ IV NĂM 2023	QUÝ IV NĂM 2022	SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ IV - NĂM 2023	SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ IV - NĂM 2022
12. Chi phí khác	32	VI.8	7.362.179.054	7.278.570.898	18.126.990.746	27.355.688.196
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(5.523.614.131)	676.195.094	14.710.625.708	1.855.258.410
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		15.128.771.398	(15.110.196.166)	(179.220.753.564)	3.652.539.623
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			1.366.508.935		12.726.773.584
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		15.128.771.398	(16.476.705.101)	(179.220.753.564)	(9.074.233.961)

Ngày 16 tháng 01 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Quyên

PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN



Hoàng Danh Sơn

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Minh Hạnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01 1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	(179.220.753.564)	3.652.539.623
02 -	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	63.391.551.787	78.215.447.993
03 -	Các khoản dự phòng	(9.413.726.705)	(155.910.970.926)
04 -	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	143.648.752	(880.921.780)
05 -	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(874.289.898)	(3.814.092.244)
06 -	Chi phí lãi vay	129.643.777.529	95.206.728.657
08 3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	3.670.207.901	16.468.731.323
09 -	Tăng, giảm các khoản phải thu	(49.691.994.672)	445.064.739.823
10 -	Tăng, giảm hàng tồn kho	392.057.644.773	(361.565.621.852)
11 -	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(53.732.700.851)	(498.824.943.267)
12 -	Tăng, giảm chi phí trả trước	14.223.326.369	21.771.960.751
13 -	Tiền lãi vay đã trả	(127.533.187.674)	(91.933.863.135)
14 -	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(1.366.508.935)	(11.495.005.141)
15 -	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	36.020.000	78.834.669.090
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	177.662.806.911	(401.679.332.408)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21 1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(28.704.410.989)	(35.217.065.282)
22 2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		686.841.474
23 3.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	874.289.898	3.127.250.770
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	(27.830.121.091)	(31.402.973.038)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ đi vay	4.583.952.112.627	5.740.631.299.324
32	2. Tiền trả nợ gốc vay	(4.723.501.443.135)	(5.460.266.695.294)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(52.640.000)	(9.500.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(139.601.970.508)	280.355.104.030
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	10.230.715.312	(152.727.201.416)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	100.010.320.043	252.739.122.844
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(73.422)	(1.601.385)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	110.240.961.933	100.010.320.043

Thái Nguyên, Ngày 16 tháng 01 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Quyên

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hoàng Danh Sơn

TỔNG GIÁM ĐỐC


Nguyễn Minh Hạnh

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO RIÊNG

Năm 2023

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Đồng sở hữu

Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Gang thép Thái Nguyên thuộc Tổng Công ty thép Việt Nam.

Trụ sở chính: Phường Cam giá Thành phố Thái Nguyên

Vốn điều lệ: 1.840.000.000.000 đồng, tương đương 184.000.000 cổ phần, mệnh giá 1 cổ phần là 10.000 đồng.

Trong đó: + Vốn góp của Tổng Công ty Thép Việt Nam: 1.196 tỷ đồng
+ Vốn góp của Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng: 368 tỷ đồng
+ Vốn góp của các cổ đông khác: 276 tỷ đồng.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Thép xây dựng

3- Ngành nghề kinh doanh: Thép cán kéo các loại

4- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: Từ 01/01 đến 31/12 hàng năm

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

* Các đơn vị trực thuộc của Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực hoạt động
- Nhà máy Cán thép Lưu xá	Phường Cam giá TP TN	Sản xuất mua bán các SP thép
- Nhà máy Cán thép Thái Nguyên	Phường Cam giá TP TN	Sản xuất mua bán các SP thép
- Nhà máy Luyện Gang	Phường Cam giá TP TN	Sản xuất mua bán các SP gang, VLXD
- Nhà máy Luyện thép Lưu xá	Phường Cam giá TP TN	Sản xuất, mua bán gang, thép, phôi thép, Axetylen
- Nhà máy Cốc hóa	Phường Cam giá TP TN	Sản xuất than cốc, các sp từ than cốc
- Xí nghiệp Năng lượng	Phường Phú Xá TP TN	Sản xuất kinh doanh điện, oxy
- Xí nghiệp vận tải Đường sắt	Phường Cam giá TP TN	Kinh doanh vận tải đường sắt
- Mỏ than Phần mẽ	Thị trấn Giang Tiên huyện Phú Lương, Thái Nguyên	Khai thác tuyển chọn than mỡ
- Mỏ sắt Trại Cau	Thị trấn Trại cau huyện Đồng hỷ, TN	Khai thác, tuyển chọn quặng sắt ...
- Mỏ sắt Tiến bộ	Xóm Làng Phan, xã Linh Sơn, huyện Đồng hỷ, Thái Nguyên	Khai thác, tuyển chọn quặng sắt ...
- Mỏ quắc zít Phú Thọ	Thị trấn Thanh Sơn, Huyện Thanh Sơn Tỉnh Phú Thọ	Khai thác, tuyển chọn quặng quắc zít ...
- Mỏ sắt và cán thép Tuyên quang	Xã An Tường, huyện Yên Sơn, Tỉnh Tuyên Quang	Khai thác, kinh doanh, tuyển chọn quặng sắt, thép cán
- Chi nhánh Quảng Ninh	Phường Giếng Đáy, TP Hạ Long Quảng Ninh	Kinh doanh vật liệu xây dựng, kim khí
- Xí nghiệp tư vấn thiết kế luyện kim	Phường Cam giá TP TN	Tư vấn thiết kế, khảo sát, xây lắp, thi công ... các công trình mỏ, luyện kim, trạm điện ...
- Trung tâm dịch vụ	Phường Hương Sơn - TP TN	Kinh doanh dịch vụ phòng nghỉ, nhà hàng, ăn uống

* Các công ty con của Công ty:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP khai thác và chế biến khoáng sản Thái Trung (*)	Xã An Tường, TP Tuyên Quang, Tỉnh Tuyên Quang	Thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; khai thác, chế biến và KD lâm sản
- Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung	Phường Cam giá TP TN	Sản xuất, kinh doanh thép cán

(*) Công ty CP khai thác và chế biến khoáng sản Thái Trung hiện đang dừng hoạt động từ 01/07/2014. Ngày 15/12/2015, Hội đồng quản trị Tổng Công ty thép Việt Nam có công văn số 1781/VNS-HĐQT nhất trí chủ trương giải thể Công ty cổ phần khai thác và chế biến khoáng sản Thái Trung. Đến ngày 20/01/2016 theo kết luận của Tổng Giám đốc TISCO tại cuộc họp giữa TISCO và Công ty CP KT và chế biến khoáng sản Thái Trung thì vẫn duy trì hoạt động của Công ty CP và chế biến KS Thái Trung, TISCO sẽ không góp thêm vốn.

* Các công ty liên doanh, liên kết	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Luyện cán thép Gia sàng	Phường Gia sàng TP Thái nguyên	Mua bán, sản xuất phối thép, cán thép

Trong đó: Công ty CP Luyện Cán thép Gia sàng đã có quyết định tuyên bố phá sản số 01/2022/QĐ-TBPS ngày 15/7/2022 của Toà án Nhân dân tỉnh Thái Nguyên

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ 01/01, kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
- Đơn vị tiền tệ Công ty sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán: Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:
Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành.
- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

		31/12/2023		01/01/2023		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
01- Tiền và các khoản tương đương tiền						
- Tiền mặt				1.483.137.490		3.128.125.481
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn				108.757.824.443		96.882.194.562
Cộng				110.240.961.933		100.010.320.043
02- Các khoản đầu tư chính:						
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	468.846.333.510	201.305.449.787	267.540.883.723	468.846.333.510	204.066.262.801	264.780.070.709
+ Công ty CP chế biến khoáng sản Thái Trung	1.530.000.000	1.530.000.000		1.530.000.000	1.530.000.000	
+ Công ty CP Cán thép Thái Trung	467.316.333.510	199.775.449.787	267.540.883.723	467.316.333.510	202.536.262.801	264.780.070.709
- Đầu tư vào Công ty liên kết	31.179.438.046	31.179.438.046		31.179.438.046	31.179.438.046	
+ Công ty CP LCT Gia Sàng	31.179.438.046	31.179.438.046		31.179.438.046	31.179.438.046	

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/12/2023

(*) Khoản đầu tư góp vốn vào Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng với giá trị ban đầu là: 19.832.000.000 đồng và đánh giá tăng thành 31.179.438.046 đồng theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá năm 2007 của Công ty CP Gang thép Thái Nguyên. Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng đã có quyết định tuyên bố phá sản số 01/2022/QĐ-TBPS ngày 15/7/2022 của Toà án Nhân dân tỉnh Thái Nguyên, dự phòng đầu tư tài chính của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên đối với khoản đầu tư vào Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng được xác định dựa trên đánh giá của Công ty CP Gang thép Thái Nguyên về mức độ tổn thất đối với khoản đầu tư này.

(**): Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung có giao dịch với khối lượng rất thấp và không có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nên Công ty không có cơ sở xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này.

- Đầu tư dài hạn khác	31.612.891.603	7.500.000.000	24.112.891.603	31.612.891.603	7.500.000.000	24.112.891.603
+ Công ty CP vận tải ô tô Gang thép	1.527.714.510		1.527.714.510	1.527.714.510		1.527.714.510
+ Công ty Nasteelvina	9.729.031.615		9.729.031.615	9.729.031.615		9.729.031.615
+ Công ty CP tập đoàn VLCL	3.423.387.421		3.423.387.421	3.423.387.421		3.423.387.421
+ CP Hợp Kim Sắt Gang thép TN	844.433.611		844.433.611	844.433.611		844.433.611
+ Công ty CP Hợp kim sắt Phú Thọ	7.500.000.000	7.500.000.000		7.500.000.000	7.500.000.000	
+ Công ty CP Cơ khí Gang thép	8.588.324.446		8.588.324.446	8.588.324.446		8.588.324.446
Cộng	531.638.663.159	239.984.887.833	291.653.775.326	531.638.663.159	242.745.700.847	288.892.962.312

a) Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các Công ty con vào ngày 31/12/2023 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ lợi ích
+ Công ty CP khai thác và chế biến khoáng sản Thái Trung	Tuyên Quang	51%	51%
+ Công ty CP cán thép Thái Trung	Thái Nguyên	93,676%	93,676%

b) Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các Công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2023 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ lợi ích
+ Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng	Thái Nguyên	39,66%	39,66%

c) Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
+ Công ty CP vận tải ô tô Gang thép	Thái Nguyên	6,47%	6,47%
+ Công ty TNHH Nasteelvina	"	6,80%	6,80%
+ Công ty CP tập đoàn VLCL	"	4,34%	4,34%
+ Công ty CP Hợp Kim Sắt Gang thép TN	"	0,80%	0,80%
+ Công ty CP Hợp kim sắt Phú Thọ	H Thanh Sơn, Phú Thọ	16,30%	16,30%
+ Công ty CP Cơ khí Gang thép	Thái Nguyên	1,906%	1,906%

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/12/2023

	31/12/2023	01/01/2023
03. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.341.989.085.897	1.293.477.381.721
3.1 Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	537.369.634.461	757.598.478.989
- Công ty CP Cán thép Thái Trung	457.044.022.340	551.639.627.475
- Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	74.445.136.337	200.078.375.730
- Công ty CP Luyện cán thép Gia sàng	5.880.475.784	5.880.475.784
3.2 Bên khác	804.619.451.436	535.878.902.732
- Công ty Cổ phần BCH	186.655.672.807	10.175.970.510
- Công ty TNHH Lương Thổ	50.872.614.401	50.872.614.401
- Công ty TNHH Hồng Trang	24.675.235.824	24.675.235.824
- Công ty TNHH TM và XD Hà Nam	127.372.235.803	127.372.235.803
- Công ty TNHH TM và DL Trung Dũng	251.899.841.715	251.899.841.715
- Các khách hàng khác	163.143.850.886	70.883.004.479
04- Trả trước cho người bán		
a. Ngắn hạn	962.801.512	2.437.959.555
- Công ty TNHH An Bảo Nguyên		1.339.000.000
- Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC	387.750.000	
- Đối tượng khác	575.051.512	1.098.959.555
b. Dài hạn	21.046.613.341	21.046.613.341
- Công ty CP Lilama Hà Nội	12.998.581.845	12.998.581.845
- Công ty CP Lilama 10	6.956.837.496	6.956.837.496
- Trả trước cho người bán khác	1.091.194.000	1.091.194.000

Các khoản trả trước cho người bán được theo dõi tại Ban Quản lý dự án bao gồm các khoản trả trước liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên và một số khoản trả trước khác.

Ngày 20/02/2019, Thanh tra Chính phủ đã thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2- Công ty gang thép Thái Nguyên". Các khoản trả trước cho người bán liên quan đến dự án có thể thay đổi sau khi các kiến nghị Thanh tra Chính phủ được thực hiện.

* Nợ xấu	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	549.105.103.941	201.569.667.652	549.190.103.941	201.569.667.652
Trong đó:				
- Cty TNHH TM và DL Trung Dũng	251.899.841.715	104.333.400.734	251.899.841.715	104.333.400.734
- Cty TNHH TM và XD Hà Nam	127.372.235.803	40.029.208.932	127.372.235.803	40.029.208.932
- Công ty TNHH Lương Thổ	50.872.614.401	24.184.521.074	50.872.614.401	24.184.521.074
- Cty TNHH Hồng Trang	24.675.235.824	24.675.235.824	24.675.235.824	24.675.235.824
- Cty Jinsu Resources	23.514.884.834		23.514.884.834	
- Cty Asia Global	14.632.997.101		14.632.997.101	

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/12/2023

- Các khoản khác	56.137.294.263	8.347.301.088	56.222.294.263	8.347.301.088
Tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu (*)	201.030.859.458		201.030.859.458	

(*) Toàn bộ số tiền 201.030.859.458 đồng là tiền lãi chậm trả của các khoản phải thu quá hạn thanh toán theo hợp đồng. Công ty ghi tăng khoản mục phải thu khác hàng và phải trả khác trên Bảng cân đối kế toán theo điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước năm 2013.

05- Phải thu khác (Phụ lục 5)

06- Hàng tồn kho	31/12/2023	01/01/2023
- Hàng mua đang đi đường	41.072.986.500	4.667.360.179
- Nguyên liệu, vật liệu	911.994.277.785	1.305.589.823.647
- Công cụ, dụng cụ	5.021.203.857	4.394.477.887
- Chi phí SX, KD dở dang	8.117.606.037	8.729.496.784
- Thành phẩm	370.002.705.733	404.923.842.457
- Hàng hóa	519.496.657	480.920.388
Cộng giá gốc hàng tồn kho	1.336.728.276.569	1.728.785.921.342
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-4.640.899.618	-6.062.905.919
- Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho	1.332.087.376.951	1.722.723.015.423

07- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	31/12/2023	01/01/2023
- Thuế TNCN nộp quá	63.222.893	39.174.839
- Thuế đất	12.427.065.278	
Cộng	12.490.288.171	39.174.839

08- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình (Có biểu chi tiết kèm theo)

10- Tăng giảm tài sản cố định vô hình (Có biểu chi tiết kèm theo)

11- Tài sản dở dang dài hạn

* Xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2023	01/01/2023
- Tổng số chi phí XDCB dở dang:	6.629.593.106.011	6.274.705.635.388
<i>Trong đó (Những công trình lớn):</i>		
+ Công trình cải tạo giai đoạn II (*)	6.626.718.099.101	6.267.977.922.001
+ Các công trình khác	2.875.006.910	6.727.713.387
- Mua sắm tài sản cố định	117.167.948	
Cộng	6.629.710.273.959	6.274.705.635.388

(*) Thông tin chi tiết về Dự án cải tạo Gang thép giai đoạn II:

Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên đang triển khai Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn II" với tổng chi phí đầu tư toàn dự án theo dự toán ban đầu là: 3.843,67 tỷ đồng và theo dự toán điều chỉnh đã được phê duyệt tổng mức đầu tư mới của dự án là: 8.104,91 tỷ đồng (theo hợp đồng đã ký kết với nhà thầu chính Công ty China Metallurgical Group Corporation (MCC) số 01#EPC/TISCO-MCC ngày 12/01/2007).

Hiện tại, dự án đã kéo dài hơn so với dự kiến ban đầu, Ban Lãnh đạo Công ty cùng Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP vẫn đang tiếp tục đàm phán với các nhà thầu và phối hợp với các cơ quan Nhà nước có liên quan để tháo gỡ các khó khăn cho dự án.

Ngày 20/02/2019, Thanh tra Chính phủ thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên". Các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ vẫn đang trong quá trình thực hiện.

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/12/2023

Ngày 11/11/2021, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã ban hành Bản án số 531/2021/HS-PT liên quan đến Dự án mở rộng Gang thép giai đoạn 2 – Công ty Gang thép Thái Nguyên. Theo bản án, hậu quả thiệt hại của vụ án được xác định là số tiền lãi suất thực tế TISCO đã phải trả cho các ngân hàng kể từ khi dự án chậm tiến độ (từ ngày 31/05/2011) đến thời điểm khởi tố vụ án là 830.253.115.150 VND; các bị cáo được nêu trong bản án phải bồi thường cho TISCO số tiền nêu trên.

Đến ngày 31/12/2023, Công ty đã nhận được số tiền bồi thường là 78.857.279.090 VND từ Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội. Đây là số tiền Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội đã thu được từ các bị cáo. Công ty ghi giảm chi phí lãi vay đã vốn hóa của Dự án tương ứng với số tiền nêu trên.

Đến thời điểm 31/12/2023, tổng giá trị đầu tư của dự án đã thực hiện là: 6.627 tỷ đồng. Trong đó lãi vay vốn hoá là: 3.413 tỷ đồng, chi phí phát sinh chủ yếu trong năm 2023 là chi phí lãi vay vốn hoá.

12- Chi phí trả trước

	31/12/2023	01/01/2023
a) Ngắn hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ	179.724.116	337.309.219
- Chi phí bóc đất đá	9.739.522.032	9.739.522.032
- Giá trị vật tư, thiết bị phân bổ	6.692.064.664	6.682.118.484
- Chi phí bảo hiểm các loại	1.187.786.610	1.334.599.885
- Chi phí thuê kho bãi	105.000.000	87.000.000
- Chi phí đường lò chuẩn bị SX	16.280.402.278	10.885.835.262
- Tiền thuê đất		4.494.338
- Chi phí biển quảng cáo	3.159.512.731	4.797.147.993
- Bản quyền phần mềm + bảo trì phần mềm	214.195.000	
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	591.949.484	675.660.121
Cộng	38.150.156.915	34.543.687.334
b) Dài hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ	1.139.254.462	2.259.220.305
- Vật tư phụ tùng bị kiện thiết bị	90.954.456.649	92.292.406.360
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phân bổ	349.431.003	6.940.052.293
- Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng	876.529.120	5.681.088.125
- Phí SD tài liệu địa chất	44.197.335.225	48.140.196.145
- Chi phí trả trước dài hạn khác		33.839.181
Cộng	137.517.006.459	155.346.802.409

13- Vay và nợ thuê tài chính	01/01/2023		Phát sinh trong kỳ		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	FS Nợ	FS Có	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	2.589.822.715.732	2.589.822.715.732	4.723.551.890.831	4.584.348.605.814	2.450.619.430.715	2.450.619.430.715
- Vay ngắn hạn	1.469.092.622.355	1.469.092.622.355	4.710.601.435.635	4.583.952.112.627	1.342.443.299.347	1.342.443.299.347
- Nợ dài hạn đến hạn trả	1.120.730.093.377	1.120.730.093.377	12.950.455.196	396.493.187	1.108.176.131.368	1.108.176.131.368
b) Vay và nợ dài hạn	1.574.778.986.242	1.574.778.986.242	11.267.358.066	55.342.611.679	1.618.854.239.855	1.618.854.239.855
- Vay dài hạn	1.574.778.986.242	1.574.778.986.242	11.267.358.066	55.342.611.679	1.618.854.239.855	1.618.854.239.855

14, Phải trả người bán

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Có khả năng trả nợ	Giá trị	Có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
<i>Bên liên quan</i>	356.931.872.492	356.931.872.492	476.135.596.516	476.135.596.516

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Báo cáo tài chính riêng
 Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/12/2023

- Công ty CP Cán thép Thái Trung	356.931.872.492	356.931.872.492	476.135.596.516	476.135.596.516
Bên khác	591.724.044.166	591.724.044.166	516.393.716.987	516.393.716.987
- Công ty CP TM Thái Hưng				
- Công ty Cổ phần BCH	67.894.190.077	67.894.190.077	1.778.007.624	1.778.007.624
- Công ty CP Luyện kim đen TN	144.136.300	144.136.300	74.616.619.169	74.616.619.169
- Công ty Cổ phần Thương mại Hiệp Hương	57.282.549.480	57.282.549.480	42.515.922.230	42.515.922.230
- Công ty TNHH Trung Thành Thái Nguyên	76.536.907.223	76.536.907.223	18.775.955.700	18.775.955.700
- DHATU International PTE LTD (NK thép phế)	31.022.271.000	31.022.271.000	9.597.757.205	9.597.757.205
- Công ty TNHH Đại Việt	36.295.127.275	36.295.127.275	48.202.806.985	48.202.806.985
- Công ty CP TM Nguyễn Quốc	23.869.553.400	23.869.553.400	10.404.035.730	10.404.035.730
- Công ty TNHH HUIGEN Phú Thọ	44.411.775.080	44.411.775.080		
- MC3 RESOURCES INC	13.865.953.796	13.865.953.796		
- Công ty TNHH Gang thép Hưng Nghị nghiệp FORMOSA Hà Tĩnh	45.180.285.150	45.180.285.150		
- Các đơn vị khác	195.221.295.385	195.221.295.385	310.502.612.344	310.502.612.344
Cộng	948.655.916.658	948.655.916.658	992.529.313.503	992.529.313.503
b) Dài hạn				
- Tập đoàn luyện kim TQ MCC	129.151.949.690	129.151.949.690	125.021.402.511	125.021.402.511
- Công ty Cổ phần LILAMA 45.3	34.458.870.572	34.458.870.572	34.458.870.572	34.458.870.572
- C.ty CP Đ. tư & TMTH Quang Minh	23.877.604.252	23.877.604.252	23.877.604.252	23.877.604.252
- Công ty CP thiết bị công nghiệp MAKSTEEL	17.811.372.974	17.811.372.974	17.811.372.974	17.811.372.974
- Tổng C.ty Cổ phần XD công nghiệp Việt nam (VINAINCON)	20.237.364.786	20.237.364.786	20.237.364.786	20.237.364.786
- Phải trả các đối tượng khác	55.654.637.728	55.654.637.728	55.538.859.349	55.538.859.349
Cộng	281.191.800.002	281.191.800.002	276.945.474.444	276.945.474.444

Các khoản phải trả người bán được theo dõi tại Ban Quản lý dự án bao gồm các khoản phải trả liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên và một số khoản phải trả khác

Ngày 20/02/2019, Thanh tra Chính phủ đã thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên". Các khoản phải trả liên quan đến dự án có thể thay đổi sau khi các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ được thực hiện.

15- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Có phụ lục kèm theo)

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31/12/2023	01/01/2023
- Công ty TNHH SX dịch vụ và TM Phương Tân		99.843.507
- Công ty Cổ phần TM Hiệp Hương	2.536.193.666	1.433.028.523
- Công ty Cổ phần công nghiệp CIMEXCO (thép Bảo Linh)		21.640.219
- Công ty CP Luyện kim đen Thái Nguyên	215.053.950	215.053.950
- Công ty CP TM và XD Quỳnh Minh	387.720.897	23.189.006
- Công ty TNHH Trung Thành Thái Nguyên		250.887.500
- Công ty Cổ phần tập đoàn Thành Long	107.810.562	32.588.730
- Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư T-Đ	3.437.324.769	
- Người mua trả tiền trước khác	2.295.569.145	419.118.610
Cộng	8.979.672.989	2.495.350.045

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/12/2023

	31/12/2023	01/01/2023
17- Chi phí phải trả		
a) Ngắn hạn	2.138.596.456.529	1.861.814.284.360
- Chi phí lãi vay vốn lưu động	1.820.575.000	2.047.039.000
- Chi phí lãi vay giai đoạn XD/CB (*)	2.107.869.422.203	1.840.160.708.677
- Trích trước tiền điện + nước	11.914.146.887	9.220.536.351
- Trích trước tiền vận chuyển + mua hàng	957.550.000	
- Trích trước chi phí kiểm toán	705.000.000	705.000.000
- Trích trước tiền thưởng cho nhà phân phối	4.500.000.000	4.710.000.000
- Trích trước bồi dưỡng hiện vật		142.413.139
- Trích trước đền bù, bồi thường, hỗ trợ (**)	4.828.587.193	4.828.587.193
- Trích trước chi phí xử lý bụi lò	5.984.907.500	
- Trích trước phí BVMT của nước thải công nghiệp	16.267.746	
b) Dài hạn	475.420.799.576	361.578.165.611
- Chi phí lãi vay giai đoạn XD/CB (*)	475.420.799.576	361.578.165.611
<p>(*) Đối với khoản chi phí lãi vay của Dự án, Công ty sẽ tiếp tục làm việc với các Ngân hàng cho vay về vấn đề trả lãi. Bên cạnh đó, trong kết luận của Thanh tra Chính Phủ về dự án, Thanh tra Chính Phủ cũng đang kiến nghị " Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư rà soát, xử lý những tồn tại, áp dụng cơ chế giảm lãi vay phát sinh trong thời gian dự án dừng thi công, TISCO không có khả năng thanh toán, báo cáo Thủ tướng Chính Phủ cho ý kiến xử lý những vướng mắc (nếu có)"</p> <p>(**) Đây là chi phí bồi thường cho các hộ dân bị ảnh hưởng sụt, lún do khai thác Mỏ tại Tầng sâu Núi Quặng, Công ty trích trước căn cứ trên phương án bồi thường đã được phê duyệt. Tại thời điểm 31/12/2023, số tiền trích trước là của các hộ dân chưa có quyết định chi trả bồi thường.</p>		
18- Các khoản phải trả, phải nộp khác	31/12/2023	01/01/2023
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	1.334.014.724	401.324.592
- Bảo hiểm các loại phải nộp	250.849.297	24.297
- Phải trả cổ tức	107.640.000	160.280.000
- Quỹ Thoả ước lao động tập thể	6.784.163.445	1.513.453.568
- Quỹ xã hội từ thiện và văn hóa xã hội + Quỹ vì trẻ em	844.245.603	829.851.203
- Quy trách nhiệm tiền hàng thiếu	538.808.194	538.808.194
- Thuế TNDN nhà thầu	168.572.834	168.572.834
- Hồ Bàn Cờ, Hồ Cửa Làng (*)	10.188.115.550	10.188.115.550
- Tiền ăn ca, bồi dưỡng	1.211.533.547	140.649.201
- Thu tiền khu tái định cư	800.000.000	800.000.000
- Lãi suất chậm trả (**)	5.501.682.435	5.501.682.435
- Lãi chậm trả chưa hạch toán điều chỉnh theo kết luận KTNN (**)	195.529.177.023	195.529.177.023
- Tiền đặt cọc, bảo lãnh dự thầu, chào giá, hợp đồng	450.000.000	450.000.000
- Tiền đền bù, sụt lún Tầng sâu NQ - Trại Cau (***)	25.638.555.964	25.638.555.964
- Thuốc bảo hiểm y tế + khám chữa bệnh	119.351.972	80.960.468
- Chiết khấu TM phải trả	56.982.649.960	61.437.213.410
- Kinh phí xây nhà trường niệm Bác Hồ	2.494.850.000	
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	29.557.834.400	20.017.551.628
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.625.608.987	2.670.385.474
Cộng	342.127.653.935	326.066.605.841
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	447.000.000	544.500.000

(*) Giá trị đầu tư của Hồ Cửa làng và Hồ Bàn Cờ nhận bàn giao từ UBND tỉnh Thái Nguyên để quản lý và khai thác phục vụ cho hoạt động sản xuất của Mỏ sắt Tiến Bộ.

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/12/2023

(**) Lãi chậm trả của các khoản phải thu quá hạn thanh toán theo hợp đồng ghi tăng khoản mục phải thu khách hàng và phải trả khác trên bảng cân đối kế toán theo điều chỉnh của Kiểm toán Nhà Nước năm 2013.

(***) Đây là các khoản chi phí liên quan đến việc đền bù, hỗ trợ các hộ dân bị ảnh hưởng sụt lún do khai thác tại mỏ Tầng sâu Núi Quặng theo phương án đền bù đã được phê duyệt và có quyết định chi trả.

19- Dự phòng phải trả	31/12/2023	01/01/2023
a) Ngắn hạn	10.000.000.000	17.000.000.000
- DP phải trả tiền SCL	10.000.000.000	17.000.000.000
b) Dài hạn	68.748.229.773	66.894.137.163
- Chi phí phục hồi môi trường	34.159.749.343	31.917.375.133
- DP phải trả SCL (lò cao)	20.000.000.000	20.000.000.000
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	14.588.480.430	14.976.762.030
Cộng	78.748.229.773	83.894.137.163

20- Vốn chủ sở hữu (Có biểu chi tiết kèm theo)

21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	31/12/2023	01/01/2023
a) Tài sản nhận giữ hộ: Thép cán (tấn)	7.361,502	9.054,394
Gang luyện thép (tấn)	1.207,160	1.055,710
Túi lọc bụi (cái)	300	
b) Nợ khó đòi đã xử lý: 4.033.133.561 đồng		
c) Ngoại tệ các loại: (USD)	2.097,78	2.959,19

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Năm 2023	Năm 2022
22 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mẫu số 01)	13.331.583.802.692	16.777.035.752.710
a) Doanh thu	13.331.583.802.692	16.777.035.752.710
- Doanh thu bán hàng hóa	3.870.747.358.426	5.222.250.762.081
- Doanh thu bán thành phẩm	9.447.042.856.700	11.541.699.182.710
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.793.587.566	13.085.807.919
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	7.138.640.358.320	9.797.092.926.537
- Công ty CP Cán thép Thái Trung	3.870.423.258.650	5.077.973.984.737
- Công ty CP TM Thái Hưng	3.142.610.196.400	4.719.104.961.800
- Công ty CP kim khí Hà Nội	125.606.903.270	13.980.000
23 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	759.321.350	
- Hàng bán bị trả lại	759.321.350	
24 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS10)	13.330.824.481.342	16.777.035.752.710
- Doanh thu thuần bán hàng hóa	3.870.747.358.426	5.222.250.762.081
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	9.446.283.535.350	11.541.699.182.710
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	13.793.587.566	13.085.807.919
25 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	13.214.723.131.662	16.424.237.653.833
- Giá vốn hàng hóa đã bán	3.870.690.827.231	5.221.834.120.244
- Giá vốn của vật tư, thành phẩm đã bán	9.317.367.391.559	11.185.312.645.776
- Giá vốn của dịch vụ + khác đã cung cấp	28.086.919.173	18.709.065.634
- Dự phòng giảm giá HTK	-1.422.006.301	-1.618.177.821
Cộng	13.214.723.131.662	16.424.237.653.833
26 - D.thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Năm 2023	Năm 2022
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	809.559.898	911.668.637
- Cổ tức lợi nhuận được chia	64.730.000	2.215.582.133

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/12/2023

- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	29.786.669.657	19.891.574.590
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ		880.921.780
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	955.609.067	2.290.176.550
Cộng	31.616.568.622	26.189.923.690
27- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Năm 2023	Năm 2022
- Lãi tiền vay	129.643.777.529	95.206.728.657
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	143.648.752	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	603.420.608	10.417.114.491
- Lãi chậm trả	2.653.748.803	
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-2.760.813.014	-2.545.652.995
- Chi phí hoạt động tài chính khác	75.506.849	
Cộng	130.359.289.527	103.078.190.153
28- Thu hoạt động khác	Năm 2023	Năm 2022
- Tiền phạt, bồi thường	39.675.804	19.624.500.000
- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ		733.869.000
- Sản phẩm thu hồi	168.492.072	561.837.827
- Cho thuê mặt bằng, kho bãi, tài sản	125.484.849	110.000.000
- Than lốt bãi thu hồi	12.483.567.300	7.604.085.027
- Tiền điện	5.956.291.887	
- Công suất phản kháng	187.231.637	105.771.650
- Vật tư thu hồi	115.682.079	
- Chi phí xử lý nhập khẩu thép phế	1.454.421.518	
- Thuế đất năm 2022 được giảm 30%	12.092.742.789	
- Thu nhập khác	214.026.519	470.883.102
Cộng	32.837.616.454	29.210.946.606
29- Chi hoạt động khác	Năm 2023	Năm 2022
- Chi phí thanh lý tài sản	86.019.005	47.027.526
- Tiền bồi thường, tiền phạt,	180.000.000	5.546.605.704
- Nộp bổ sung thuế, phí	618.428.611	7.394.597.740
- Chi phí lãi chậm trả	878.267	
- Khấu hao TSCĐ không tính thuế TNDN	395.318.276	13.656.303.804
- Chi phí xử lý bụi lò	13.530.863.500	
- CP tiền lương than thu hồi	395.158.500	
- Công suất phản kháng		16.800.000
- Khấu hao hoạt động khác	2.190.920.750	
- Chi phí khác	729.403.837	694.353.422
Cộng	18.126.990.746	27.355.688.196
30- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2023	Năm 2022
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	157.032.949.216	219.354.306.978
+ Chi phí vật liệu quản lý + trang bị VP	8.469.067.183	10.162.878.413
+ Chi phí nhân viên quản lý	77.462.878.972	116.909.078.647
+ Chi phí khấu hao + SC TSCĐ	6.756.217.887	6.136.136.039
+ Thuế phí, lệ phí	35.284.395.122	49.292.742.528
+ Các khoản hoàn nhập dự phòng (Nợ PTKKD; dự phòng tiền lương)	-27.805.288.000	-38.196.276.083
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.369.326.415	14.966.178.203

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/12/2023

+ Chi phí khác bằng tiền	46.496.351.637	60.083.569.231
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	54.257.058.831	54.758.244.223
+ Chi phí vật liệu bao bì + CCDC	1.985.727.737	1.424.039.231
+ Chi phí nhân viên bán hàng	6.863.791.458	7.939.213.202
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	1.172.891.760	1.172.987.561
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.416.748.865	24.035.144.952
+ Chi phí khác bằng tiền	22.817.899.011	20.186.859.277
31- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2023	Năm 2022
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.695.673.807.869	10.795.883.978.411
- Chi phí nhân công	378.050.639.899	465.644.790.838
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	63.391.551.787	78.215.447.993
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	315.083.666.560	45.892.508.314
- Chi phí khác bằng tiền	324.636.387.002	318.952.170.520
Cộng	9.776.836.053.117	11.704.588.896.076

32- Thông tin khác

- Thông tin liên quan đến một số vụ kiện lớn của Công ty đang trong quá trình theo kiện:

+ Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty TNHH Lương Thổ:

Tổng số nợ gốc và lãi suất chậm trả tại thời điểm ngày 31/12/2021 của Công ty TNHH Lương Thổ là 102.209.664.401 đồng. Trong đó: Nợ gốc là 78.025.143.327 đồng.

Bản án hình sự phúc thẩm số: 68/2019/HSPT ngày 20/02/2019 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã xác định trách nhiệm pháp lý của các bên liên quan như sau:

+ Ngân hàng BIDV Tây Hà Nội có trách nhiệm thanh toán tiền hàng cho TISCO theo thư bảo lãnh thanh toán số 42736000002068 ngày 06/01/2011, số tiền 51.337.050.000 đồng (Năm 2021, BIDV đã thanh toán cho TISCO 51.337.050.000 đồng);

+ Trách nhiệm bà Nguyễn Thị Hồng Nhung phải trả: 21.178.281.000 đồng cho TISCO.

'Số tiền hàng còn lại 5.509.812.470 đồng bản án chưa đề cập, TISCO đang làm đơn khởi kiện Công ty TNHH Lương Thổ ra Toà án Nhân dân Huyện Sóc Sơn - TP. Hà Nội để giải quyết.

+ Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam

- Hiện nay, Tòa án Cấp cao tại Hà Nội đã có Quyết định Giám đốc thẩm số 03/2016/KDTM-GĐT ngày 07/03/2016 về vụ án kinh doanh thương mại "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa" hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân TP Thái Nguyên và bản án Phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên xét xử lại từ đầu. Đồng thời ngày 05/07/2017 Tòa án nhân dân tối cao có Thông báo số 171/TB-TANDTC-VGĐKTI không có căn cứ kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Quyết định giám đốc thẩm số 03/2016/KDTM-GĐT ngày 07/03/2016 của Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội theo yêu cầu của TISCO. Ngày 24/07/2017, Tòa án nhân dân TP Thái Nguyên có Giấy triệu tập số 117/GTT-TA hòa giải lần 1. TISCO đang cùng với Văn phòng Luật sư làm thủ tục xét xử sơ thẩm theo quy định. Tòa án nhân dân TP Thái Nguyên đang thụ lý, Tòa đã hòa giải lần 1 vào ngày 31/10/2023 nhưng các bên vẫn giữ nguyên quan điểm, TISCO đang bám sát để vụ án sớm được xét xử.

+ Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng

- Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã có bản án Phúc thẩm số 125/2018/HS-PT ngày 19/03/2018. Quyết định buộc bị cáo Trịnh Khánh Hồng bồi thường cho Chi nhánh Công ty CP Gang thép Thái Nguyên tại Hà Nội số tiền 17.944.002.000 đồng; Ngày 15/05/2018 Chi cục thi hành án dân sự TP Hà Nội đã ra Quyết định số 1056/QĐ-CTHADS để thi hành bản án số 125/2018/HS-PT ngày 19/03/2018 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội. TISCO đã nộp 300.000 đồng án phí dân sự về cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội. Hiện nay ông Trịnh Khánh Hồng đã bị tuyên tù chung thân, khả năng không thu được nợ là rất cao. TISCO đang bám sát thi hành án để thu nợ.

- Liên quan đến bản án phúc thẩm của Toà án Nhân dân cấp cao tại Hà Nội, đã có bản án phúc thẩm số 531/2021/HS-PT ngày 11/11/2021. Đến thời điểm 31/12/2023 Công ty đã nhận được 78,857 tỷ đồng khoản tiền bồi thường theo như kết luận của Toà Phúc thẩm và đã điều chỉnh trên BCTC.

- Ngày 11/11/2021, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã ban hành Bản án số 531/2021/HS-PT liên quan đến Dự án mở rộng Gang thép giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên. Theo bản án, hậu quả thiệt hại của vụ án được xác định là số tiền lãi suất thực tế TISCO đã phải trả cho các ngân hàng kể từ khi dự án chậm tiến độ (từ ngày 31/05/2011) đến thời điểm khởi tố vụ án là 830.253.115.150 đồng; các bị cáo được nêu trong bản án phải bồi thường cho TISCO số tiền nêu trên.

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/12/2023

- Về chi phí lãi vay của dự án, theo văn bản số 872/GTTN-TCKT ngày 29/10/2020 của TISCO, tổng chi phí lãi vay của dự án cho giai đoạn từ tháng 06/2011 đến tháng 03/2019 là 1.804.160.232.128 đồng, trong đó, tổng tiền lãi đã trả là 830.253.115.150 đồng.

- Chi phí lãi vay cho giai đoạn từ 01/04/2019 đến thời điểm 31/12/2023 là: 1.544.962.481.080 đồng.

- Tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, TISCO vẫn đang trong quá trình thực hiện Kết luận số 167/KL-TTCP.

33- Giải trình nguyên nhân tăng giảm lợi nhuận sau thuế so với báo cáo cùng kỳ:

- Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý IV năm 2023 lãi 15,129 tỷ đồng, so với cùng kỳ tăng 31,605 tỷ đồng; Tỷ lệ tăng 192%

Nguyên nhân là do:

+ Sản lượng tiêu thụ tăng 46.458 tấn; Tỷ lệ tăng 31,6% so với cùng kỳ

+ Tổng chi phí tiêu thụ (quản lý, bán hàng, tài chính) giảm 77,371 tỷ đồng so với cùng kỳ.

34- Thu nhập của người quản lý chủ chốt

	Năm 2023	Năm 2022
1. Phạm Công Thảo	72.000.000	72.000.000
2. Trần Tuấn Dũng	66.000.000	66.000.000
3. Lê Minh Tú	60.000.000	60.000.000
4. Lê Hồng Khuê	60.000.000	60.000.000
5. Lê Thành Thực	60.000.000	60.000.000
6. Nguyễn Minh Hạnh	331.056.385	562.993.900
7. Trần Quang Tiến	281.694.710	489.773.600
8. Đỗ Trung Kiên (Nghỉ hưu trí từ ngày 01/6/2023)	144.992.730	479.877.600
9. Hà Tuấn Hưng (Bổ nhiệm Phó TGĐ từ ngày 01/6/2023)	145.442.648	
10. Trần Anh Dũng	250.899.861	442.172.800
11. Bùi Quang Hưng	42.000.000	42.000.000
12. Trần Quốc Việt	42.000.000	42.000.000
13. Nguyễn Thị Huệ	120.550.600	213.896.400
14. Nguyễn Thúy Hà	42.000.000	42.000.000

Số liệu so sánh: Số liệu đầu kỳ đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Hương Thảo

PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

Hoàng Danh Sơn

Ngày 16 tháng 01 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Minh Hạnh

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	90.681.979.020	-53.434.755.547	100.125.766.744	-53.439.755.547
- Phải thu của người lao động về bảo hiểm - KPCĐ các loại	530.690.572		580.751.037	
- Tạm ứng	826.600.671		800.663.574	
- Ký cược, ký quỹ	943.942.057		18.587.828.234	
- Thuế TNCN tạm trích	283.370.898		1.610.544.734	
- Tiền phạt và phải thu về thép phế NK thiếu ko đảm bảo chất lượng	57.245.158.376	-52.975.118.944	57.993.466.581	-52.975.118.944
- Tiền hàng thiếu của các cá nhân CN Quảng Ninh	998.444.797	-459.636.603	1.003.444.797	-464.636.603
- Ăn ca + bồi dưỡng độc hại	48.674.843		261.562.841	
- Lệ phí trọng tài quốc tế	832.688.273		832.688.273	
- Tiền án phí	164.200.000		164.200.000	
- Phải thu UBND Huyện Đồng Hỷ về tiền SD đất tái định cư MS Trại cau	8.583.028.500		8.583.028.500	
- Thỏa ước lao động, quỹ văn hóa xã hội	5.095.392.982		750.859.858	
- Lãi chậm trả tiền mua hàng	14.931.472.117		8.701.393.144	
- Phải thu khác	198.314.934		255.335.171	
b. Dài hạn	39.715.947.133		37.918.491.880	
- Cầm cố thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	39.715.947.133		37.918.491.880	

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Mã số	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCD khác	Tổng cộng
A	NGUYÊN GIÁ TSCĐ						
A1	Số dư đầu kỳ	978.209.984.686	1.773.596.785.699	451.770.196.913	16.173.581.305	153.230.333.344	3.372.980.881.947
A2	Số tăng trong kỳ	2.689.626.673	19.272.901.770	4.984.753.441	4.389.612.997		31.336.894.881
A201	- Mua sắm mới		10.800.207.646				10.800.207.646
A202	- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.689.626.673	8.340.694.124	4.984.753.441	4.389.612.997		20.404.687.235
A209	- Tăng khác		132.000.000				132.000.000
A3	Số giảm trong kỳ	568.954.636	300.883.493				869.838.129
A301	- Thanh lý, nhượng bán	568.954.636	300.883.493				869.838.129
A4	Dư cuối kỳ	980.330.656.723	1.792.568.803.976	456.754.950.354	20.563.194.302	153.230.333.344	3.403.447.938.699
A401	- Chưa sử dụng hết	571.127.615.087	428.416.562.801	146.538.090.302	10.739.569.179	11.581.975.909	1.168.403.813.278
A402	- Đã khấu hao hết	409.203.041.636	1.363.815.786.596	310.216.860.052	9.823.625.123	141.648.357.435	2.234.707.670.842
A403	- Chờ thanh lý		336.454.579				336.454.579
B	GIÁ TRỊ HAO MÒN LUYỆN KẾ						
B1	Dư đầu kỳ	772.681.405.083	1.623.371.514.250	387.092.981.838	10.600.156.581	146.414.893.568	2.940.160.951.320
B2	Tăng trong kỳ	19.864.846.745	28.674.496.518	10.113.695.530	1.573.034.364	586.092.834	60.812.165.991
B201	- Khấu hao trong Kỳ	19.876.925.659	28.662.417.604	10.113.695.530	1.573.034.364	586.092.834	60.812.165.991
B20101	+ Tính vào giá thành	19.587.888.695	28.662.417.604	10.113.695.530	1.573.034.364	586.092.834	60.523.129.027
B20102	+ Vốn phúc lợi	289.036.964					289.036.964
B3	Số giảm trong kỳ	515.272.636	300.883.493				816.156.129
B301	- Thanh lý, nhượng bán	515.272.636	300.883.493				816.156.129
B4	Số cuối kỳ	792.030.979.192	1.651.745.127.275	397.206.677.368	12.173.190.945	147.000.986.402	3.000.156.961.182
C	GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
C1	Số dư đầu kỳ	205.528.579.603	150.225.271.449	64.677.215.075	5.573.424.724	6.815.439.776	432.819.930.627
C2	Số dư cuối kỳ	188.299.677.531	140.823.676.701	59.548.272.986	8.390.003.357	6.229.346.942	403.290.977.517

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

TT	NỘI DUNG	SỐ DƯ ĐẦU		SỐ PHẢI NỢ KỲ NÀY	SỐ ĐÃ NỢ KỲ NÀY	SỐ DƯ CUỐI	
		PHẢI THU	PHẢI NỢ			PHẢI THU	PHẢI NỢ
1	Thuế GTGT hàng nội địa	0	0	101.373.393.077	91.041.977.599	0	10.331.415.478
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	0	7.017.541.142	7.017.541.142	0	0
3	Thuế nhập khẩu (TK 33333)	0	0	945.268.914	945.268.914	0	0
4	Thuế TNDN (TK 3334)	0	1.366.508.935		1.366.508.935	0	0
5	Thuế thu nhập cá nhân (TK 3335)	39.174.839	8.093.488	4.512.516.132	4.539.557.674	63.222.893	5.100.000
6	Thuế tài nguyên (3336)	0	2.489.813.868	35.828.317.732	34.831.556.890	0	3.486.574.710
7	Thuế đất (TK 3337)	0	2.205.221.671	35.871.472.032	48.854.000.466	12.427.065.278	1.649.758.515
8	Thuế BVMT (TK 33381)	0	82.045.950	809.607.450	815.606.850	0	76.046.550
9	Thuế môn bài (TK 33382)	0	0	18.000.000	18.000.000	0	0
10	Phí BVMT (TK 33391)	0	772.741.620	14.757.236.769	14.110.327.085	0	1.419.651.304
11	Phí cấp quyền KTKS (TK 33392)	0	6.861.850.196	3.834.051.000	10.695.901.196	0	0
12	Phí cấp quyền KT tài nguyên nước (TK 33395)	0	0	778.878.600	778.878.600	0	0
	Tổng cộng	39.174.839	13.786.275.728	205.746.282.848	215.015.125.351	12.490.288.171	16.968.546.557

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

TT	NỘI DUNG	VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU	CỔ PHIẾU QUỸ	QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ ĐÁNH GIÁ LẠI CUỐI KỲ	LỢI NHUẬN SAU THUẾ CHƯA PHÂN PHỐI	TỔNG CỘNG
1	Số dư đầu năm trước	1.840.000.000.000	-41.070.000	29.908.837.239	-121.870.798.610	275.088.946.075	2.023.085.914.704
	Số tăng trong năm trước				-85.315.747.477	-9.586.873.189	-94.902.620.666
2	Số dư đầu năm nay	1.840.000.000.000	-41.070.000	29.908.837.239	-207.186.546.087	265.502.072.886	1.928.183.294.038
	- Lợi nhuận năm 2023					-179.220.753.564	-179.220.753.564
	- CL tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ				-70.244.795.835		-70.244.795.835
3	Số dư cuối kỳ này	1.840.000.000.000	-41.070.000	29.908.837.239	-277.431.341.922	86.281.319.322	1.678.717.744.639

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
Vốn góp của Tổng Công ty Thép Việt Nam	1.196.000.000.000	65,00	1.196.000.000.000	65,00
Vốn góp của Công ty CP TM Thái Hưng	368.000.000.000	20,00	368.000.000.000	20,00
Vốn góp của các cổ đông khác	275.889.000.000	14,99	275.889.000.000	14,99
Cổ phiếu quỹ	111.000.000	0,01	111.000.000	0,01
CỘNG	1.840.000.000.000		1.840.000.000.000	